



dà tí qín
大提琴

noun • cello

Example Sentences

Tā xǐ huān lā dà tí qín
她喜欢拉大提琴。

She likes to play the cello.

Dà tí qín de shēng yīn dī chén ér yōu měi
大提琴的 声 音低沉而优美。

The sound of the cello is deep and beautiful.

tā zài yīn yuè huì shàng yǎn zòu le yì shǒu dà tí qín dú zòu qǔ
他在音乐会上演奏了一首大提琴独奏曲。

He performed a cello solo at the concert.

Trace each character, then write the word on your own.

大 大 大 大 大 大

提	提	提	提	提	提	提	提	提	提	提
提	提	提	提							

琴	琴	琴	琴	琴	琴	琴	琴	琴	琴	琴
琴	琴	琴	琴							